TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **533/**2026/HNGĐ-ST
Ngày 10/8/2025
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tạ Hồng Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Minh Khánh và ông Phạm Văn Vượng.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1- Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Vũ Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 243/2026/TLST-HNGĐ, ngày 28/4/2026 về việc *"Ly hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 99/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 21/7/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh **Nguyễn Đình Đ,** sinh năm 1990; số căn cước công dân: 008090012225; địa chỉ: Thôn A (thôn Đ cũ); xã T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1986; số căn cước công dân: 037186001575; địa chỉ: Thôn A (thôn Đ cũ); xã T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H kết hôn với nhau vào năm 2024, trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 06/3/2024 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang) (*Giấy chứng nhận kết hôn số 04/2024, ngày 06 tháng 3 năm 2024 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang*). Sau khi kết hôn vợ chồng

sinh sống, làm việc tại thôn Đ, xã Đ (nay là thôn A, xã T) cùng với gia đình nhà chồng. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, tháng 4 năm 2026 anh Nguyễn Đình Đ có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết cho anh Đ ly hôn với chị Lê Thị H.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn là trong cuộc sống hai vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, không có tiếng nói chung, đời sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng không còn lòng tin vào nhau nên dẫn đến vợ chồng thường xuyễn xảy ra cãi vã, nói nhau... mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hoà giải nhiều lần nhưng không thành, anh và chị H sống ly thân từ cuối năm 2025 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Đ đề nghị Toà án giải quyết cho anh Đ ly hôn với chị Lê Thị H.

- Về con chung: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Kết quả xác minh thể hiện: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H đều có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ (nay thôn A), xã T, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đ và chị H kết hôn với nhau vào năm 2024 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn Đ, xã Đ (nay là thôn A, xã T) cùng với gia đình nhà anh Đ. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, suy nghĩ không hiểu nhau nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên to tiếng, cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình và thôn hoà giải nhưng không thành, vợ chồng hiện đang sống ly thân. Chị H là lao động tự do, hiện đi làm ăn ở Hà Nội, không xác định được địa chỉ, chị H vẫn thường xuyên về nhà khi gia đình có việc.

Chị H đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương. Toà án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần chị H vẫn không đến Toà án làm việc. Do vậy Toà án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ với nguyên đơn và không tiến hành hoà giải được.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát khu vực 1 – Tuyên Quang

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn khi tham

gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn chị H không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H kết hôn với nhau vào năm 2024 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, vợ chồng hiện đang sống ly thân. Do vậy, căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX xử cho anh Nguyễn Đình Đ được ly hôn với chị Lê Thị H; về con chung, tài sản chung, vay nợ chung: Anh Đ xác định không có, không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện anh Nguyễn Đình Đ đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với chị Lê Thị H; về con chung, tài sản chung, vay nợ chung anh Nguyễn Đình Đ đều xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết. Chị Lê Thị H đăng ký HKTT tại thôn Đ (nay thôn A), xã T, tỉnh Tuyên Quang. Do vậy, quan hệ pháp luật ở đây được xác định là *"Ly hôn"*, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã triệu tập chị Lê Thị H nhiều lần nhưng chị H không đến làm việc, đây được xác định thuộc trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Tại phiên toà, nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Lê Thị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 06/3/2024 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau phát sinh mâu thuẫn, tháng 4 năm 2026 anh Nguyễn Đình Đ có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết cho anh Đ ly hôn với chị Lê Thị H.

Căn cứ lời khai của anh Nguyễn Đình Đ, kết quả xác minh xác định nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, cuộc sống

thiếu lòng tin vào nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng cãi chửi nhau và hiện đang sống ly thân. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H có hạnh phúc thời gian đầu sau phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không hạnh phúc nên xác định hôn nhân của anh Đ và chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Có cơ sở chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Đình Đ được ly hôn với chị Lê Thị H.

2.2. Về con chung: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Lê Thị H không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết nên không xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Đình Đ xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về vay nợ chung: Anh Nguyễn Đình Đ xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[4]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Đình Đ được ly hôn với chị Lê Thị H.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 04/2024, ngày 06 tháng 3 năm 2024 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang).

2. Về án phí: Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000015328627, ngày 28/4/2026 của Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Toà án số: 156, ngày 28/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Anh Nguyễn Đình Đ đã nộp đủ án phí của vụ án.

Chị Lê Thị H không phải nộp tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 – Tuyên Quang;
- T.H.A dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Trường Sinh;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Tạ Hồng Chiến